



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ : 114 Trường Chinh, P. Pleiku, Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại : (0269)3830013

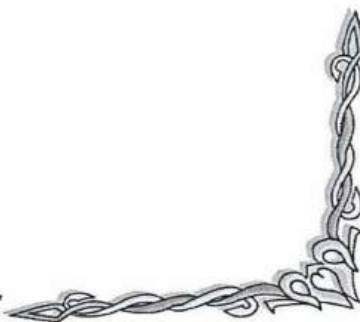
Email: thuydiengl@geccom.vn

Fax:

Website:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Tháng 07 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 362.262.137.392 | 317.638.258.967 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 142.231.929.141 | 16.247.244.072 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.231.929.141 | 11.247.244.072 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 135.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 213.716.182.743 | 294.741.164.294 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 57.010.024.926 | 67.423.324.463 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 372.823.362 | 516.770.350 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 153.000.000.000 | 224.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 3.333.334.455 | 2.801.069.481 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 4.427.061.975 | 3.169.524.622 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 4.427.061.975 | 3.169.524.622 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.886.963.533 | 3.480.325.979 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07a | 1.839.664.964 | 3.454.871.434 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25.454.545 | 25.454.545 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 21.844.024 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.147.531.587.021 | 1.175.807.891.040 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000.000 | - |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | 3.000.000.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 722.605.024.252 | 753.153.755.560 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 705.072.227.725 | 735.370.926.457 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.317.910.121.751 | 1.317.111.021.751 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (612.837.894.026) | (581.740.095.294) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 17.532.796.527 | 17.782.829.103 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22.239.570.976 | 22.239.570.976 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.706.774.449) | (4.456.741.873) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 318.181.819 | 318.181.819 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 318.181.819 | 318.181.819 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.11 | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.608.380.950 | 2.335.953.661 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07b | 1.608.380.950 | 2.335.953.661 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.509.793.724.413 | 1.493.446.150.007 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 392.720.605.669 | 460.736.192.407 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 64.445.605.669 | 82.011.192.407 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 535.418.352 | 656.848.749 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 10.972.314.620 | 16.277.812.617 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | - | 212.032.087 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 948.546.568 | 666.676.639 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 4.089.000.298 | 4.153.619.484 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính | 320 | V.16a | 3.300.000.000 | 13.800.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 44.600.325.831 | 46.244.202.831 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 328.275.000.000 | 378.725.000.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 328.275.000.000 | 378.725.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.117.073.118.744 | 1.032.709.957.600 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.117.073.118.744 | 1.032.709.957.600 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 476.625.000.000 | 476.625.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 476.625.000.000 | 476.625.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 337.979.579.990 | 337.979.579.990 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 72.419.646.025 | 72.419.646.025 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18d | 230.048.892.729 | 145.685.731.585 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 145.685.731.585 | 71.770.901.520 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 84.363.161.144 | 73.914.830.065 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.509.793.724.413 | 1.493.446.150.007 |

NGƯỜI LẬP



Đỗ Nguyễn Xuân Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

Pleiku, ngày 20 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC




Trần Danh Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý II năm | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| | | | 2025 | 2024 | 2025 | 2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 74.945.619.564 | 65.970.868.488 | 144.272.788.159 | 139.827.478.631 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 10 | | 74.945.619.564 | 65.970.868.488 | 144.272.788.159 | 139.827.478.631 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 34.728.083.269 | 26.170.857.129 | 61.374.140.093 | 54.095.770.094 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV | 20 | | 40.217.536.295 | 39.800.011.359 | 82.898.648.066 | 85.731.708.537 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 4.487.462.277 | 3.946.506.429 | 25.885.139.691 | 7.542.738.608 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 6.063.581.582 | 5.575.984.035 | 12.744.689.752 | 16.958.032.138 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.062.797.642 | 5.575.984.035 | 12.743.905.812 | 16.954.763.486 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | (47.697.000) | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 1.958.231.261 | 2.168.852.778 | 3.526.330.940 | 4.155.577.329 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 36.683.185.729 | 36.049.377.975 | 92.512.767.065 | 72.160.837.678 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | 500.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.06 | - | 157.732.749 | - | 157.732.749 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | (157.732.749) | - | (157.232.749) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.08 | 36.683.185.729 | 35.891.645.226 | 92.512.767.065 | 72.003.604.929 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 3.864.175.373 | 3.697.834.185 | 8.149.605.921 | 7.963.217.966 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | VI.08 | 32.819.010.356 | 32.193.811.041 | 84.363.161.144 | 64.040.386.963 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.09 | 689 | 675 | 1.770 | 1.344 |

Pleiku, ngày 20 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Đỗ Nguyễn Xuân Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng



Trần Danh Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, P. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 03 a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|-----------|----|---|-------------------------|
| | | | 2025 | 2024 |
| <i>I</i> | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 92.512.767.065 | 72.003.604.929 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 18.211.346.225 | 41.433.169.731 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 31.347.831.308 | 32.042.306.336 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 306.850 | (21.161.483) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (25.880.697.745) | (7.542.738.608) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12.743.905.812 | 16.954.763.486 |
| 3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 110.724.113.290 | 113.436.774.660 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 10.184.523.400 | (10.080.376.254) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.257.537.353) | 161.521.502 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (95.165.236) | (2.041.026.925) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.342.779.181 | (1.351.452.249) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.907.655.843) | (17.118.917.946) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (13.280.352.239) | (20.686.810.518) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 354.622.864 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.600.122.900) | (3.756.274.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 94.110.582.300 | 58.918.060.334 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn | 21 | | (799.100.000) | 32.727.273 |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | 500.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (70.000.000.000) | (104.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 138.000.000.000 | 46.500.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.694.720.813 | 7.514.013.815 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 92.895.620.813 | (50.452.758.912) |

| Chi tiêu | Mã số | TM | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|-----------|----|---|-------------------------|
| | | | 2025 | 2024 |
| <i>I</i> | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu | | | | - |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.623.841.064 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (62.573.841.064) | (18.150.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (75.482.900) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(61.025.482.900)</i> | <i>(18.150.000.000)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 125.980.720.213 | (9.684.698.578) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 16.247.244.072 | 23.946.637.930 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.964.856 | 10.849 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 142.231.929.141 | 14.261.950.201 |

Pleiku, ngày 20 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Đỗ Nguyễn Xuân Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

GIÁM ĐỐC



Trần Danh Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một công ty liên kết như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện | Tỉnh Gia Lai | 39,53% | 39,53% |
| Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL | Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện | Tỉnh Vĩnh Long | 29,72% | 29,72% |

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán :** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Tài sản cố định khác | 2 - 19 năm |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.231.929.141 | 11.247.244.072 |
| Các khoản tương đương tiền | 135.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 142.231.929.141 | 16.247.244.072 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là bên thứ ba | | |
| - Công ty Mua bán điện | 29.426.192.653 | 38.753.519.095 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 27.054.583.560 | 28.160.580.908 |
| - Các đối tượng khác | 529.248.713 | 509.224.460 |
| Cộng | 57.010.024.926 | 67.423.324.463 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán là bên thứ ba | | |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật & Dịch Vụ PEMOM | - | 435.135.000 |
| - Công ty TNHH MTV Khang Nguyễn | - | 57.835.350 |
| - Công Ty CP XD và TM Hào Quang Phát Gia Lai | 87.357.622 | |
| - Công Ty TNHH Vận Tải & DVKT CN Quân Hoàng Duy | 43.200.000 | |
| - Công Ty TNHH Hợp Thiện | 49.804.200 | |
| - Công Ty CP SX và TM Điện Bình Sơn | 62.532.000 | |
| - Các đối tượng khác | 129.929.540 | 23.800.000 |
| Cộng | 372.823.362 | 516.770.350 |

4. Phải thu về cho vay

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Điện Gió Ia Bang | - | 17.000.000.000 |
| Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn | 142.000.000.000 | 147.000.000.000 |
| Công ty CP Năng lượng VPL | - | 39.300.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ | 14.000.000.000 | 20.700.000.000 |
| Cộng | 156.000.000.000 | 224.000.000.000 |

Chi tiết số dư phải thu cho vay cuối kỳ như sau:

| | 30/06/2025 | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức |
|---|------------------------|----------|----------|-----------|
| | VND | cho vay | %/năm | đảm bảo |
| Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn | 142.000.000.000 | 24 tháng | 8,0% | Tín chấp |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ | 14.000.000.000 | 3 tháng | 8,0% | Tín chấp |
| Cộng | 156.000.000.000 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 3.110.074.180 | 2.764.083.180 |
| Ký quỹ, ký cược | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Phải thu các đối tượng khác | 203.260.275 | 16.986.301 |
| Cộng | 3.333.334.455 | 2.801.069.481 |

6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 955.872.430 | 621.867.240 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.471.189.545 | 2.547.657.382 |
| Cộng | 4.427.061.975 | 3.169.524.622 |

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bảo hiểm | 587.496.912 | 780.674.810 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 38.189.909 | 16.118.890 |
| Các khoản chi phí sửa chữa MMTB | 1.153.952.238 | 2.495.421.796 |
| Chi phí khác | 60.025.905 | 162.655.938 |
| Cộng | 1.839.664.964 | 3.454.871.434 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng | 68.250.194 | 16.533.490 |
| Các khoản chi phí sửa chữa MMTB | 1.540.130.756 | 2.319.420.171 |
| Cộng | 1.608.380.950 | 2.335.953.661 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, Vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Súc vật và cây lâu năm VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 421.960.274.528 | 775.176.147.222 | 53.528.863.438 | 2.497.992.590 | 285.885.000 | 63.661.858.973 | 1.317.111.021.751 |
| Mua mới trong kỳ | | | | 799.100.000 | | | 799.100.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 421.960.274.528 | | | | | | |
| Trong đó | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | | | | | | | |
| Khấu hao | 29.293.509.134 | 7.147.982.913 | 2.570.563.664 | 416.283.314 | 285.885.000 | 16.687.066.155 | 56.401.290.180 |
| Số dư đầu kỳ | 212.772.746.389 | 301.761.930.559 | 17.993.392.457 | 1.895.938.326 | 285.885.000 | 47.030.202.563 | 581.740.095.294 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.663.118.691 | 19.475.152.345 | 1.235.090.496 | 209.812.794 | - | 1.514.624.406 | 31.097.798.732 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 221.435.865.080 | 321.237.082.904 | 19.228.482.953 | 2.105.751.120 | 285.885.000 | 48.544.826.969 | 612.837.894.026 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 209.187.528.139 | 473.414.216.663 | 35.535.470.981 | 602.054.264 | - | 16.631.656.410 | 735.370.926.457 |
| Số cuối kỳ | 200.524.409.448 | 453.939.064.318 | 34.300.380.485 | 1.191.341.470 | - | 15.117.032.004 | 705.072.227.725 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/6/2025 là: 697,9 tỷ đồng
- Giá trị tài sản hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2025 là: 56,4 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính.)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| | Phần mềm máy tính VND | Quyền sử dụng đất VND | Tài sản vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.258.584.345 | 20.980.986.631 | - | 22.239.570.976 |
| Số cuối kỳ | 1.258.584.345 | 20.980.986.631 | - | 22.239.570.976 |
| Trong đó | | | | |
| Đã hao mòn hết | 1.258.584.345 | - | - | 1.258.584.345 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.258.584.345 | 3.198.157.528 | | 4.456.741.873 |
| Tăng trong kỳ | - | 250.032.576 | - | 250.032.576 |
| Số cuối kỳ | 1.258.584.345 | 3.323.173.816 | | 4.706.774.449 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 17.782.829.103 | - | 17.782.829.103 |
| Số cuối kỳ | - | 17.532.796.527 | - | 17.532.796.527 |

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2025 là: 17,5 tỷ đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự án thủy điện tích năng Tân Nghĩa - Lâm Đồng | 318.181.819 | 318.181.819 |
| Cộng | 318.181.819 | 318.181.819 |

11. Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Điện gió Ia Bang (IBE) | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| Công ty CP Năng Lượng VPL | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Cộng | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 |

12. Phải trả người bán:

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả người bán là bên không liên quan | 535.418.352 | 656.848.749 |
| - Công ty TNHH PCCC Gia Thịnh | - | 418.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xây Dựng Nhật Quang | 430.542.033 | 144.878.708 |
| - Công Ty Điện Lực Gia Lai | 79.488.014 | 72.370.041 |
| - Các đối tượng khác | 25.388.305 | 21.600.000 |
| Cộng | 535.418.352 | 656.848.749 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính.)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a. Phải nộp | 01/01/2025 | Số phải nộp/ Phải thu trong kỳ | Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ | Cần trừ trong kỳ / phân loại lại | 30/06/2025 |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---|--|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.722.922.978 | 11.342.512.598 | (9.700.331.002) | (1.740.550.041) | 1.624.554.533 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.280.352.235 | 8.159.285.104 | (13.280.352.239) | - | 8.159.285.100 |
| Thuế tài nguyên | 1.210.619.248 | 2.764.482.940 | (2.786.627.201) | - | 1.188.474.987 |
| Phí, lệ phí, phải nộp khác | - | 7.000.000 | (7.000.000) | - | - |
| Cộng | 16.213.894.461 | 22.273.280.642 | (25.774.310.442) | (1.740.550.041) | 10.972.314.620 |

| b. Phải thu | 01/01/2025 | Số phải nộp/ Phải thu trong kỳ | Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ | Cần trừ trong kỳ / phân loại lại | 30/06/2025 |
|-----------------------|---------------------|--------------------------------------|---|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 25.454.545 | | | | 25.454.545 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (63.918.156) | (209.557.523) | 295.319.703 | | 21.844.024 |
| Cộng | (38.463.611) | (209.557.523) | 295.319.703 | - | 47.298.569 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 331.915.068 | 470.571.781 |
| Chi phí khác | 616.631.500 | 196.104.858 |
| Cộng | 948.546.568 | 666.676.639 |

15. Phải trả khác

| Phải trả ngắn hạn khác | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả, phải nộp khác | 4.089.000.298 | 4.153.619.484 |
| - Cổ tức phải trả | 3.660.874.426 | 3.736.357.326 |
| - Phí bảo vệ môi trường | 388.220.364 | 414.414.792 |
| - Phải trả hoạt động liên doanh | 39.905.508 | 2.847.366 |
| Cộng | 4.089.000.298 | 4.153.619.484 |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 01/01/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2025 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | - | 1.623.841.064 | (1.623.841.064) | - |
| - Ngân hàng Vietcombank Gia Lai | - | 1.623.841.064 | (1.623.841.064) | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.800.000.000 | 34.150.000.000 | (44.650.000.000) | 3.300.000.000 |
| - Ngân hàng Vietcombank Gia Lai | 10.500.000.000 | 32.500.000.000 | (43.000.000.000) | - |
| - Ngân hàng BIDV Gia Định | 3.300.000.000 | 1.650.000.000 | (1.650.000.000) | 3.300.000.000 |
| Cộng | 13.800.000.000 | 35.773.841.064 | (46.273.841.064) | 3.300.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính.)

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

| | 01/01/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2025 |
|---------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 378.725.000.000 | - | (50.450.000.000) | 328.275.000.000 |
| - Ngân hàng Vietcombank Gia Lai | | | | |
| + Dự án ĐMT TTC Hàm Phú 2 | 368.000.000.000 | | (48.800.000.000) | 319.200.000.000 |
| - Ngân hàng BIDV Gia Định | | | | |
| + Dự án Rooftop | 10.725.000.000 | - | (1.650.000.000) | 9.075.000.000 |
| Cộng | 378.725.000.000 | - | (50.450.000.000) | 328.275.000.000 |

16. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

| | 30/06/2025 | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất |
|--|------------|--------------|----------------|----------|
| | VND | | | |

Vay ngân hàng dài hạn

| | | | | |
|---|-----------------|--|--|--|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai | 319.200.000.000 | Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2 | Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc | - Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 7,2% |
|---|-----------------|--|--|--|

| | | | | |
|--|----------------|---------------------------------------|--|--|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định | 12.375.000.000 | Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái | Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc | - Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,4% |
|--|----------------|---------------------------------------|--|--|

| | |
|-------------|------------------------|
| Cộng | 331.575.000.000 |
|-------------|------------------------|

[Phần này được cố tình để trống]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu kỳ | 46.244.202.831 | 39.101.970.707 |
| Tăng trong kỳ | - | 12.247.382.124 |
| Chi trong kỳ | (1.643.877.000) | (5.105.150.000) |
| Cộng | <u>44.600.325.831</u> | <u>46.244.202.831</u> |

18. Vốn góp của Chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu phổ | Cổ phiếu phổ |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 47.662.500 | 47.662.500 |
| | <u>47.662.500</u> | <u>47.662.500</u> |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 30/06/2025 | Tỷ lệ | 01/01/2025 |
|----------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | | VND | | VND |
| Công ty CP Điện Gia Lai | 62,53% | 298.048.910.000 | 62,53% | 298.048.910.000 |
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung | 2,83% | 13.500.000.000 | 2,83% | 13.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 34,63% | 165.076.090.000 | 34,63% | 165.076.090.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>100%</u> | <u>476.625.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>476.625.000.000</u> |

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Giá trị cổ phiếu phổ thông |
|--|-------------|----------------------------|
| | | VND |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và | 47.662.500 | 47.662.500 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 47.662.500 | 47.662.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu | | |
| Công ty không có cổ phiếu ưu đãi. | | |

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 476.625.000.000 | 337.979.579.990 | 72.419.646.025 | 71.770.901.520 | 958.795.127.535 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | | | | 181.487.212.189 | 181.487.212.189 |
| - Cổ tức công bố | | | | (95.325.000.000) | (95.325.000.000) |
| - Trích quỹ KT-PL | | | | (12.247.382.124) | (12.247.382.124) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>476.625.000.000</u> | <u>337.979.579.990</u> | <u>72.419.646.025</u> | <u>145.685.731.585</u> | <u>1.032.709.957.600</u> |
| - Lợi nhuận trong kỳ | | | | 84.363.161.144 | 84.363.161.144 |
| - Trích quỹ KT-PL | | | | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | <u>476.625.000.000</u> | <u>337.979.579.990</u> | <u>72.419.646.025</u> | <u>230.048.892.729</u> | <u>1.117.073.118.744</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán điện | 74.116.554.881 | 65.731.481.858 | 143.423.608.143 | 139.111.119.435 |
| Doanh thu khác | 829.064.683 | 239.386.630 | 849.180.016 | 716.359.196 |
| Cộng | 74.945.619.564 | 65.970.868.488 | 144.272.788.159 | 139.827.478.631 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn bán điện | 34.728.083.269 | 26.170.857.129 | 61.374.140.093 | 54.095.770.094 |
| Cộng | 34.728.083.269 | 26.170.857.129 | 61.374.140.093 | 54.095.770.094 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Cổ tức được chia | - | - | 17.000.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 4.483.020.331 | 3.923.161.977 | 8.880.697.745 | 7.518.308.473 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh | 4.441.946 | 23.344.452 | 4.441.946 | 24.430.135 |
| Cộng | 4.487.462.277 | 3.946.506.429 | 25.885.139.691 | 7.542.738.608 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lãi vay | 6.062.797.642 | 5.575.984.035 | 12.743.905.812 | 16.954.763.486 |
| Chi phí tài chính khác | 783.940 | - | 783.940 | 3.268.652 |
| Cộng | 6.063.581.582 | 5.575.984.035 | 12.744.689.752 | 16.958.032.138 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Khoản mục chi phí | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên | 1.870.147.695 | 2.030.204.977 | 3.339.774.965 | 3.873.006.917 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 946.508.029 | 996.256.193 | 1.763.536.266 | 1.967.526.537 |
| Chi phí bằng tiền khác | 682.454.882 | 694.195.446 | 1.272.437.728 | 1.459.633.296 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 241.184.784 | 339.753.338 | 303.800.971 | 445.847.084 |
| Các khoản chi phí khác | 88.083.566 | 138.647.801 | 186.555.975 | 282.570.412 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 58.741.805 | 33.205.730 | 127.872.453 | 73.285.014 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.341.761 | 105.442.071 | 58.683.522 | 209.285.398 |
| Cộng | 1.958.231.261 | 2.168.852.778 | 3.526.330.940 | 4.155.577.329 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Chi phí khác

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------|----------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí tổn thất TSCĐ | - | 141.641.136 | - | 141.641.136 |
| Chi phí khác | - | 16.091.613 | - | 16.091.613 |
| Cộng | - | 157.732.749 | - | 157.732.749 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.798.306.441 | 1.483.324.684 | 4.017.687.073 | 3.432.879.781 |
| Chi phí nhân công | 3.911.223.278 | 3.328.975.433 | 7.275.249.736 | 6.786.152.521 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 15.679.509.367 | 16.019.908.783 | 31.347.831.308 | 32.043.798.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.525.688.788 | 5.806.156.957 | 19.017.041.198 | 12.607.694.343 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.771.586.656 | 1.653.647.050 | 3.242.661.718 | 3.380.822.692 |
| Cộng | 36.686.314.530 | 28.292.012.907 | 64.900.471.033 | 58.251.347.423 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 36.683.185.729 | 35.891.645.226 | 92.512.767.065 | 72.003.604.929 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán | 895.126.038 | 952.896.228 | 1.709.446.974 | 1.749.451.227 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán | (46.737.325) | - | 16.953.262.675 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 37.625.049.092 | 36.844.541.454 | 77.268.951.364 | 73.753.056.156 |
| Thuế thu nhập được miễn/giảm | 1.226.730.937 | 1.223.691.369 | 2.441.180.905 | 2.262.464.422 |
| Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 3.864.175.373 | 3.697.834.185 | 8.149.605.921 | 7.963.217.966 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 32.819.010.356 | 32.193.811.041 | 84.363.161.144 | 64.040.386.963 |

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2025 đạt hơn 32,8 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân như sau:

- * Doanh thu bán điện tăng 13%, tương đương tăng 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- * Giá vốn hàng bán tăng 33%, tương đương tăng 8,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- * Thuế TNDN trong kỳ là 3,9 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Lãi trên cổ phiếu

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần | 32.819.010.356 | 32.193.811.041 | 84.363.161.144 | 64.040.386.963 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông | 32.819.010.356 | 32.193.811.041 | 84.363.161.144 | 64.040.386.963 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 47.662.500 | 47.662.500 | 47.662.500 | 47.662.500 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 689 | 675 | 1.770 | 1.344 |

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | | | |
|---|----------------|-------------|-------------|
| | | 2025 | 2024 |
| | | VND | VND |
| Thù lao Thành viên Hội Đồng Quản Trị | | | |
| Bà Nguyễn Thái Hà | Chủ tịch | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Nguyễn Phong Phú | Thành viên | 180.000.000 | 62.727.273 |
| Thù lao Thành viên Ủy ban kiểm toán | | | |
| Ông Võ Hoàng Vinh | Chủ tịch | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Lê Thái Bình | Thành viên | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Phạm Thành Tuấn Anh | Thành viên | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Mai Văn Định | Thành viên | - | 117.272.727 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | | | |
| Ông Trần Danh Bảo | Giám đốc | 318.882.000 | 283.450.667 |
| Ông Ngô Trường Thạnh | Giám đốc | - | 72.307.000 |
| Bà Châu Tiểu Phụng | Phó Giám đốc | 85.410.000 | 49.926.000 |
| Ông Lê Quang Quốc Dũng | Phó Giám đốc | 130.521.758 | 119.040.237 |
| Ông Nguyễn Tiến Bằng | Kế toán trưởng | 200.672.000 | 201.057.000 |

11. Thuyết minh về các bên liên quan

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang | Công ty liên kết |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Bên liên quan (tiếp theo) | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Bên liên quan khác |
| Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC | Bên liên quan khác |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Bên liên quan khác |
| CTCP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA | Bên liên quan khác |

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
|---|----------------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty CP Điện Gia Lai | Công ty mẹ | | 9.388.674.707 | 8.458.434.207 |
| | | Mua HHDV | 9.341.505.309 | 8.413.920.000 |
| | | Mua (Chi hộ) | 47.019.676 | 44.233.004 |
| | | Bán (Chi hộ) | 149.722 | 281.203 |
| Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn | Công ty con cùng tập đoàn | | 18.806.904.112 | 22.661.972.603 |
| | | Cho vay | 3.000.000.000 | 10.500.000.000 |
| | | Thu hồi cho vay | 8.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 5.898.739.728 | 5.161.972.603 |
| Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA | Công ty con cùng tập đoàn | | 18.122.794.521 | 5.144.657.533 |
| | | Cho vay | 9.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi cho vay | 9.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 122.794.521 | 144.657.533 |
| Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang | Công ty liên kết | | 90.825.041.096 | 38.421.315.066 |
| | | Cho vay | 28.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| | | Thu hồi cho vay | 45.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 825.041.096 | 421.315.066 |
| | | Cổ tức | 17.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL | Công ty liên kết | | 39.694.306.850 | 87.617.391.780 |
| | | Cho vay | - | 75.000.000.000 |
| | | Thu hồi cho vay | 39.300.000.000 | 12.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 394.306.850 | 617.391.780 |
| Công Ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ | Công ty con cùng tập đoàn | | 7.367.638.358 | 4.487.967.124 |
| | | Thu hồi cho vay | 6.700.000.000 | 3.500.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 667.638.358 | 987.967.124 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Bên liên quan (tiếp theo) | Mối quan hệ | Nội dung | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
|--|---------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên | Công ty con cùng tập đoàn | | 60.589.315.068 | - |
| | | Cho vay | 30.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi cho vay | 30.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 589.315.068 | - |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Bên liên quan khác | | 42.992.761 | 11.249.999 |
| | | Mua HHDV | 42.992.761 | 11.249.999 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Bên liên quan khác | | 14.371.629 | 20.398.148 |
| | | Mua HHDV | 14.371.629 | 20.398.148 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định | Bên liên quan khác | | - | 69.653.436 |
| | | Mua HHDV | - | 69.653.436 |
| Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC | Bên liên quan khác | | 48.214.112 | 70.418.701 |
| | | Mua HHDV | 48.214.112 | 70.418.701 |
| Công ty Cổ Phần Chè Thành Ngọc | Bên liên quan khác | | 44.961.280 | - |
| | | Mua HHDV | 44.961.280 | - |
| Công ty CP Thành Thành Nam | Bên liên quan khác | | - | 10.300.000 |
| | | Mua HHDV | - | 10.300.000 |
| Công ty CP TMDV Y tế DHA | Bên liên quan khác | | 64.370.000 | - |
| | | Mua HHDV | 64.370.000 | - |

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 30/06/2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
|--|---------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL | Công ty con cùng tập đoàn | Nợ gốc cho vay | - | 74.900.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn | Công ty con cùng tập đoàn | Nợ gốc cho vay | 142.000.000.000 | 131.500.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ | Công ty con cùng tập đoàn | Nợ gốc cho vay | 14.000.000.000 | 22.600.000.000 |
| Trả trước người bán ngắn hạn | | | | |
| - CTCP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA | Bên liên quan | Mua dịch vụ | - | 33.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2024 đã được Công ty lập.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đỗ Nguyễn Xuân Trường



Nguyễn Tiến Bằng



Trần Danh Bảo
Pleiku, ngày 20 tháng 7 năm 2025